

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		158	91.574,5	112.635.000	1.370.200	8	3.225.539	5	2.024.191			70.340			119.325.270	4.659.400	873.900	582.700		852.100	330.000		800.000	417.533			8.515.633	110.809.637	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	10.697.000	26	17.602,0	21.650.146	274.040			1	411.423						22.335.609	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000		800.000				2.127.300	20.208.309	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	10.483.000	25	15.731,0	19.348.849	229.522	2	806.385	1	403.192						20.787.948	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	19.483.048	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	10.483.000	19	12.381,0	15.228.409	180.644	6	2.419.154	1	403.192						18.231.399	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	16.926.499	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	10.483.000	26	17.374,0	21.369.710	253.495			1	403.192						22.026.397	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			417.533			1.722.433	20.303.964	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	10.483.000	27	15.555,5	19.132.987	226.962			1	403.192						19.763.141	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	18.458.241	
6	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	7.051.000	6	3.522,0	4.331.997	51.388										4.383.385					3.500							3.500	4.379.885	
7	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.609.000	27	8.235,0	10.128.903	137.020							70.340			10.336.263	448.800	84.200	56.100		97.500	55.000						741.600	9.594.663	
8	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	2	1.174,0	1.443.999	17.129										1.461.128					6.100							6.100	1.455.028	
2	31	Tổ cơ điện lò		613	381.309,3	381.517.095		18	3.684.384	5	1.005.616	960.000	480.000		1.920.000	8.800.000	398.367.095	9.827.600	1.843.600	1.229.200	100.600	3.389.600	1.265.000	198.000	800.000	1.026.800	546.000		20.226.400	378.140.695	
9	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.854.000	28	16.331,7	16.340.600										400.000	16.740.600	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	15.921.700	
10	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.575.000	28	19.771,4	19.782.174				2	428.846	320.000			1.920.000	400.000	22.851.020	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	22.027.820	
11	HL-04968	Lê Văn Ba	5.575.000	26	15.087,6	15.095.822										400.000	15.495.822	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	14.706.222	
12	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.575.000	20	13.534,5	13.541.876		6	1.286.538							200.000	15.028.414	446.100	83.700	55.800		144.400	55.000						785.000	14.243.414	
13	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	5.309.000	27	15.361,5	15.369.871										400.000	15.769.871	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	49.500					811.100	14.958.771	
14	HL-06287	Trần Đình Nam	4.970.000	26	15.742,1	15.750.679										400.000	16.150.679	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000						726.100	15.424.579	
15	HL-06399	Bùi Đình Chính	5.057.000	30	16.826,7	16.835.870										400.000	17.235.870	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	16.500.770	
16	HL-06409	Lê Văn Phương	5.309.000	26	15.204,2	15.212.486		3	612.577							400.000	16.225.063	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	15.463.463	
17	HL-06424	Phạm Văn Khương	5.309.000	27	16.627,6	16.636.661										400.000	17.036.661	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	16.275.061	
18	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	5.057.000	23	14.268,1	14.275.875		4	778.000							400.000	15.453.875	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	49.500					784.600	14.669.275	
19	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	29	17.222,7	17.232.086										400.000	17.632.086	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		800.000				1.535.100	16.096.986	
20	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.057.000	26	15.788,3	15.796.904										400.000	16.196.904	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	15.461.804	
21	HL-07376	Ân Minh Hùng	4.970.000	29	17.657,2	17.666.822				1	191.154					400.000	18.257.976	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000			327.217			1.053.317	17.204.659	
22	HL-07508	Nguyễn Văn Hường	5.013.000	19	12.411,0	12.417.763		3	578.423	1	192.808					200.000	13.388.994	401.100	75.200	50.200		128.600	55.000						710.100	12.678.894	
23	HL-07516	Lương Văn Hải	5.013.000	25	13.586,1	13.593.504				1	192.808					400.000	14.186.312	401.100	75.200	50.200		136.600	55.000	49.500					767.600	13.418.712	
24	HL-07519	Hoàng Văn Hiếu	5.013.000	27	15.088,7	15.096.923										400.000	15.496.923	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	14.766.423	
25	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.575.000	31	20.986,9	20.998.337							480.000			400.000	21.878.337	446.100	83.700	55.800	100.600	149.000	55.000						890.200	20.988.137	
26	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.854.000	26	15.820,2	15.828.821						320.000				400.000	16.548.821	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000			239.000			1.091.500	15.457.321	
27	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.575.000	27	16.775,0	16.784.142		2	428.846							400.000	17.612.988	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.823.388	
28	HL-04789	Trần Đức Điệp	5.309.000	27	19.648,2	19.658.907						320.000				400.000	20.378.907	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000	49.500					844.700	19.534.207	
29	HL-04855	Hoàng Văn Chính	5.309.000	31	20.029,9	20.040.815										400.000	20.440.815	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	19.679.215	
30	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	5.309.000	28	20.168,5	20.179.491										400.000	20.579.491	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	19.817.891	
31	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	5.219.000	27	17.371,2	17.380.666										400.000	17.780.666	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000			460.583	546.000		1.758.683	16.021.983	
3	32	Tổ thợ lò		1.967	1.531.384,2	1.532.218.731		103	28.248.536	17	4.099.650	1.600.000	2.784.000			39.500.000	1.608.450.917	44.138.100	8.281.100	5.520.500	493.120	11.878.600	4.840.000	1.435.500	1.560.371	9.917.462	6.578.000	858.000	95.500.753	1.512.950.164	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
32	HL-01363	Phạm Văn Luân	7.051.000	8	5.698,0	5.701.105		2	542.385								6.243.490					7.400							7.400	6.236.090	
33	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	8.108.000	24	19.749,4	19.760.162										500.000	20.260.162	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.204.662	
34	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	8.108.000	18	14.621,3	14.629.218		7	2.182.923							250.000	17.062.141	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	49.500					1.105.000	15.957.141	
35	HL-01999	Phạm Viết Quảng	6.469.000	27	16.602,3	16.611.347										500.000	17.111.347	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.227.947	
36	HL-02214	Tạ Văn Hùng	8.108.000	24	21.584,2	21.595.962						320.000				500.000	22.415.962	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	21.326.862	
37	HL-02302	Phạm Văn Khiển	7.051.000	26	21.234,4	21.245.972										500.000	21.745.972	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.801.472	
38	HL-02394	Vũ Văn Hán	7.051.000	18	11.819,9	11.826.291		9	2.440.731							250.000	14.517.022	564.100	105.800	70.600		137.800	55.000			314.150	182.000		1.429.450	13.087.572	
39	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	24	22.173,8	22.185.884										500.000	22.685.884	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	49.500					1.105.000	21.580.884	
40	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	7.051.000	19	14.496,9	14.504.800						320.000				500.000	15.324.800	589.700	110.600	73.800		145.500	55.000						974.600	14.350.200	
41	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	17	11.844,0	11.850.454		3	935.538							250.000	13.035.992	648.700	121.700	81.100		121.800	55.000						1.028.300	12.007.692	
42	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	7.051.000	15	10.794,0	10.799.882		7	1.898.346							250.000	12.948.228	564.100	105.800	70.600		122.100	55.000	49.500					967.100	11.981.128	
43	HL-04784	Phạm Công Chiến	6.469.000	21	14.560,0	14.567.934		3	746.423	1	248.808					500.000	16.063.165	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.179.765	
44	HL-05355	Phạm Văn Hiền	7.051.000	23	17.914,1	17.923.812										500.000	18.423.812	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			329.033	468.000		1.741.533	16.682.279	
45	HL-05444	Triệu Văn Mười	6.161.000	16	10.824,0	10.829.899		5	1.184.808							250.000	12.264.707	492.900	92.500	61.700		116.200	55.000			324.613			1.142.913	11.121.794	
46	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	6.469.000	19	14.360,9	14.368.676		5	1.244.038							250.000	15.862.714	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			511.613			1.395.013	14.467.701	
47	HL-05657	Trịnh Văn Trung	6.161.000	17	12.894,0	12.901.027										250.000	13.151.027	492.900	92.500	61.700		125.000	55.000	49.500					876.600	12.274.427	
48	HL-05967	Vũ Văn Cường	6.161.000	24	21.670,0	21.681.809										500.000	22.181.809	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			329.033	468.000		1.648.133	20.533.676	
49	HL-06102	Lê Đình Hùng	6.161.000	24	17.583,5	17.593.082										500.000	18.093.082	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	17.241.982	
50	HL-06204	Ví Dũng Xuân	6.161.000	22	17.717,7	17.727.355										500.000	18.227.355	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	49.500					900.600	17.326.755	
51	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	6.161.000	22	16.444,1	16.453.011										500.000	16.953.011	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			463.000			1.314.100	15.638.911	
52	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	6.469.000	17	14.987,0	14.995.167		3	746.423							250.000	15.991.590	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	49.500	800.000	352.263			2.085.163	13.906.427	
53	HL-06398	Nguyễn Khắc Chính	6.161.000	24	19.295,1	19.305.615							480.000			500.000	20.285.615	492.900	92.500	61.700	50.400	149.000	55.000						901.500	19.384.115	
54	HL-06563	Bế Văn Thảo	6.161.000	21	15.842,4	15.851.033		2	473.923							500.000	16.824.956	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	15.973.856	
55	HL-06574	Phạm Văn Thái	6.161.000	24	19.283,0	19.293.508										500.000	19.793.508	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	18.942.408	
56	HL-06650	Lý Văn Long	5.867.000	23	17.322,9	17.332.340										500.000	17.832.340	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.012.140	
57	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	6.161.000	25	23.591,7	23.604.556										500.000	24.104.556	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	23.253.456	
58	HL-06652	Phạm Văn Cường	6.161.000	17	11.324,0	11.330.171										250.000	11.580.171	492.900	92.500	61.700		109.300	55.000	49.500					860.900	10.719.271	
59	HL-06729	Ví Đình Nghĩa	6.161.000	24	18.252,3	18.262.247										500.000	18.762.247	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	49.500					900.600	17.861.647	
60	HL-06802	Ví Sao Ngân	5.867.000	24	17.685,8	17.695.438					1	225.654				500.000	18.421.092	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.600.892	
61	HL-06811	Vũ Văn Chung	5.867.000	18	13.809,0	13.816.525										250.000	14.066.525	469.400	88.100	58.700		134.500	55.000	49.500		329.033	312.000		1.496.233	1	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HỖXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
71	HL-07182	Ma La Khoa	5.867.000	20	16.769,6	16.778.689		6	1.353.923							500.000	18.632.612	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500		471.750			1.341.450	17.291.162	
72	HL-07254	Đặng Văn Phúc	5.867.000	23	16.846,2	16.855.380										500.000	17.355.380	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500					869.700	16.485.680	
73	HL-07258	Tăng Chân Bình	5.867.000	24	19.549,2	19.559.853		2	451.308	1	225.654					500.000	20.736.815	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	19.916.615	
74	HL-07259	Ninh Hữu Dân	5.867.000	24	17.100,6	17.109.919										500.000	17.609.919	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500					869.700	16.740.219	
75	HL-07263	Ninh Hữu Phúc	5.867.000	21	14.574,0	14.581.942					1	225.654				500.000	15.307.596	469.400	88.100	58.700		146.900	55.000	49.500					867.600	14.439.996	
76	HL-07264	Đặng Đức Chung	5.867.000	18	13.377,0	13.384.290		6	1.353.923							250.000	14.988.213	469.400	88.100	58.700		143.700	55.000	49.500					864.400	14.123.813	
77	HL-07431	Ma Đình Cương	5.867.000	20	15.519,0	15.527.457		3	676.962							500.000	16.704.419	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000		352.263			1.271.463	15.432.956	
78	HS20-346	Nguyễn Doãn Nguyên		18	9.607,0	9.612.235										250.000	9.862.235						55.000				650.000		705.000	9.157.235	
79	HS20-347	Nguyễn Đức Hiệp		17	9.049,0	9.053.931										250.000	9.303.931						55.000						55.000	9.248.931	
80	HS20-349	Sùng A Châu		18	9.845,0	9.850.365										250.000	10.100.365						55.000				364.000		419.000	9.681.365	
81	HS20-419	Ma Văn Cảnh		20	10.571,0	10.576.761										500.000	11.076.761						55.000	99.000		340.000		858.000	1.352.000	9.724.761	
82	HS20-452	Hồ Thanh Tân		25	14.531,0	14.538.919										500.000	15.038.919						55.000			293.850	650.000		998.850	14.040.069	
83	HS20-453	Đào Hồng Quyết		27	15.711,3	15.719.862										500.000	16.219.862						55.000			293.850	650.000		998.850	15.221.012	
84	TV20-474	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	18	8.847,0	8.851.821					1	191.806				250.000	9.293.627					92.900	55.000				572.000		719.900	8.573.727	
85	TV20-475	Vì Văn Nhâm	5.867.000	22	12.300,1	12.306.803					1	191.806				500.000	12.998.609					130.000	55.000				572.000		757.000	12.241.609	
86	TV20-483	Hầu Văn Mùi	5.867.000	12	7.158,0	7.161.904					1	191.806				250.000	7.603.710					76.000	55.000		760.371				891.371	6.712.339	
87	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	23	18.498,7	18.508.781										500.000	19.008.781	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			259.567			1.315.067	17.693.714	
88	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	7.051.000	24	22.148,5	22.160.570										500.000	22.660.570	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	49.500					994.000	21.666.570	
89	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	8.108.000	27	22.259,6	22.271.730										500.000	22.771.730	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			337.763			1.393.263	21.378.467	
90	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	8.108.000	17	13.011,6	13.018.691		6	1.871.077							250.000	15.139.768	648.700	121.700	81.100		142.900	55.000						1.049.400	14.090.368	
91	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	8.108.000	23	18.871,6	18.881.884										500.000	19.381.884	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			402.850	494.000		1.952.350	17.429.534	
92	HL-04639	Lê Đình Tuy	8.108.000	23	16.726,6	16.735.715		3	935.538							500.000	18.171.253	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.115.753	
93	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	8.108.000	18	12.150,6	12.157.221		9	2.806.615							250.000	15.213.836	648.700	121.700	81.100		143.600	55.000						1.050.100	14.163.736	
94	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	8.108.000	26	21.326,8	21.338.422										500.000	21.838.422	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			442.546			1.498.046	20.340.376	
95	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	7.051.000	27	20.919,8	20.931.200										500.000	21.431.200	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			402.850	728.000		2.075.350	19.355.850	
96	HL-04647	Trần Văn Trọng	8.108.000	27	23.369,5	23.382.235							480.000			500.000	24.362.235	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000			442.546			1.548.446	22.813.789	
97	HL-04650	Vũ Văn Quang	8.108.000	24	19.741,7	19.752.458										500.000	20.252.458	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.196.958	
98	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	8.108.000	24	21.772,3	21.784.165		2	623.692			320.000				500.000	23.227.857	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	22.138.757	
99	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	22	17.954,2	17.963.984		3	935.538				480.000			500.000	19.879.522	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000			259.567			1.415.667	18.463.855	
100	HL-04655	Phạm Văn Tú	8.108.000	25	19.228,0	19.238.478										500.000	19.738.478	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.682.978	
101	HL-04657	Phạm Văn Công	8.108.000	25	17.822,2	17.831.912										500.000	18.331.912	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.276.412	
102	HL-04658	Đinh Văn Thảo	7.051.000	22	18.421,7	18.431.739										500.000	18.931.739	564.100													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoan phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
110	HL-04676	Dương Văn An	8.108.000	25	20.065,1	20.076.035										500.000	20.576.035	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			416.067			1.471.567	19.104.468	
111	HL-04677	Trịnh Văn Tuyên	8.108.000	23	18.309,5	18.319.478		2	623.692							500.000	19.443.170	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			416.067	468.000		1.939.567	17.503.603	
112	HL-04739	Nguyễn Văn Hùỵ	7.051.000	23	21.529,2	21.540.932										500.000	22.040.932	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	21.096.432	
113	HL-04752	Vũ Văn Viễn	7.051.000	26	24.071,3	24.084.418										500.000	24.584.418	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			335.467			1.279.967	23.304.451	
114	HL-04754	Tô Văn Trương	7.051.000	21	15.925,4	15.934.029		3	813.577							500.000	17.247.606	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	49.500					994.000	16.253.606	
115	HL-04809	Liềng A Dũng	7.051.000	25	18.273,2	18.283.158										500.000	18.783.158	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	17.838.658	
116	HL-04891	Đinh Văn Hậu	8.108.000	24	23.516,9	23.529.716						320.000				500.000	24.349.716	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	49.500					1.138.600	23.211.116	
117	HL-05033	Phạm Văn Năm	7.051.000	24	22.540,1	22.552.383										500.000	23.052.383	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.107.883	
118	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	7.051.000	20	15.786,8	15.795.353		4	1.084.769							500.000	17.380.122	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	49.500					994.000	16.386.122	
119	HL-05197	Nguyễn Văn Hường	7.051.000	21	14.142,7	14.150.407				7	1.898.346	320.000				500.000	16.868.753	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	15.890.653	
120	HL-05490	Phạm Đức Hậu	6.469.000	27	23.723,7	23.736.628										500.000	24.236.628	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			321.475			1.204.875	23.031.753	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			27	7.317,0	7.320.987							50.840			7.371.827	414.900	77.800	51.900		68.300	55.000						667.900	6.703.927	
121	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	5.185.000	27	7.317,0	7.320.987								50.840			7.371.827	414.900	77.800	51.900		68.300	55.000						667.900	6.703.927	
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò			27	7.317,0	7.320.987							50.840			7.371.827	414.900	77.800	51.900		68.300	55.000						667.900	6.703.927	
122	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	5.185.000	27	7.317,0	7.320.987								50.840			7.371.827	414.900	77.800	51.900		68.300	55.000						667.900	6.703.927	
Tổng cộng				2.792	2.018.902,0	2.041.012.800	1.370.200	129	35.158.459	27	7.129.457	2.560.000	3.264.000	172.020	1.920.000	48.300.000	2.140.886.936	59.454.900	11.154.200	7.436.200	593.720	16.256.900	6.545.000	1.633.500	3.160.371	11.361.795	7.124.000	858.000	125.578.586	2.015.308.350	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng